

Số: 376/BC-TLVN

Hà Nội, ngày 03 tháng 5 năm 2018

BÁO CÁO TÀI CHÍNH CỦA DOANH NGHIỆP

(Phục vụ công bố thông tin DN theo ND 81/2015/NĐCP)

BIỂU SỐ 2

BÁO CÁO TÀI CHÍNH NĂM

Báo cáo tài chính hợp nhất - Tổng công ty Thuốc lá Việt Nam

(Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2017 đến ngày 30/06/2017)

- I. **BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN NĂM:** (Mẫu B01-DN ban hành kèm theo Thông tư số 200/2014-TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính).

MẪU SỐ B 01a-DN/HN

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	30/06/2017	01/01/2017
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		15.321.747.974.505	14.538.070.537.205
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	5	4.507.879.441.113	3.838.027.940.488
1. Tiền	111		1.747.052.734.239	1.869.586.320.002
2. Các khoản tương đương tiền	112		2.760.826.706.874	1.968.441.620.486
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		244.906.713.408	321.062.583.408
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	6.1	244.906.713.408	321.062.583.408
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		1.772.658.079.666	2.024.457.206.615
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	7	931.539.430.672	995.304.218.231
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		238.650.796.869	286.742.449.066
3. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	8	60.000.000.000	60.000.000.000
4. Phải thu ngắn hạn khác	136	9	465.031.264.156	543.989.643.969
5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	10	(31.323.933.873)	(30.555.498.562)
6. Tài sản thiếu chờ xử lý	139	11	108.760.521.842	168.976.393.911
IV. Hàng tồn kho	140	12	8.546.151.482.123	8.029.234.398.471
1. Hàng tồn kho	141		8.561.922.716.685	8.061.551.437.517
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(15.771.234.562)	(32.317.039.046)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		250.152.258.195	325.288.408.223
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	13	41.347.273.304	33.200.168.182
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		195.710.348.129	253.585.579.409
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	21	11.846.507.218	38.502.660.632
4. Tài sản ngắn hạn khác	155		1.248.129.544	-

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	30/06/2017	01/01/2017
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	200		2.903.834.334.576	3.416.307.591.718
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		2.867.007.938	13.573.499.009
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	11.203.572.505
2. Phải thu dài hạn khác	216		2.518.148.460	2.369.926.504
II. Tài sản cố định	220		1.512.652.708.681	1.791.333.139.208
1. Tài sản cố định hữu hình	221	14	1.386.810.291.194	1.654.631.085.594
- Nguyên giá	222		4.640.374.981.116	5.189.521.937.560
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(3.253.564.689.922)	(3.534.890.851.966)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	16	-	14.023.225.037
- Nguyên giá	225		-	45.037.042.917
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		-	(31.013.817.880)
3. Tài sản cố định vô hình	227	15	125.842.417.487	122.678.828.577
- Nguyên giá	228		187.173.717.580	181.005.029.992
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(61.331.300.093)	(58.326.201.415)
III. Bất động sản đầu tư	230	17	16.855.149.853	17.259.711.522
- Nguyên giá	231		46.079.146.752	46.079.146.752
- Giá trị hao mòn lũy kế	232		(29.223.996.899)	(28.819.435.230)
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		290.520.469.830	273.748.474.390
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	18	290.520.469.830	273.748.474.390
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		713.000.694.261	874.157.967.406
1. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252	6.2	674.147.194.261	828.146.059.406
2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	6.3	38.853.500.000	48.523.500.000
3. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		-	(2.511.592.000)
VI. Tài sản dài hạn khác	260		367.938.304.013	446.234.800.183
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	13	214.032.686.923	294.451.762.991
2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	262		73.614.424.723	82.537.078.220
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		67.001.961.837	66.090.303.972
4. Tài sản dài hạn khác	268		13.289.230.530	3.155.655.000
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		18.225.582.309.081	17.954.378.128.923

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	30/06/2017	01/01/2017
C				
NỢ PHẢI TRẢ	300		8.895.676.935.227	8.650.546.129.435
I. Nợ ngắn hạn	310		8.798.149.790.931	8.532.252.201.993
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311		1.366.536.353.987	1.471.903.038.245
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		172.676.798.663	162.196.683.470
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	21	905.960.404.847	986.959.161.243
4. Phải trả người lao động	314		366.212.629.635	408.394.196.346
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315		204.554.342.308	242.735.525.029
6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		142.720.453	11.451.213.487
7. Phải trả ngắn hạn khác	319	19	786.127.140.383	360.141.538.958
8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	20	4.484.792.984.659	4.385.273.569.233
9. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		14.546.006.877	528.085.370
10. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		496.600.409.119	502.669.190.612
II. Nợ dài hạn	330		97.527.144.296	118.293.927.442
1. Phải trả người bán dài hạn	331		1.971.171.511	1.971.171.511
2. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		12.994.651.408	12.994.651.408
3. Phải trả dài hạn khác	337		5.343.024.625	12.266.938.659
4. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	20	54.248.010.967	64.493.300.458
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		359.320.756	980.311.110
6. Dự phòng phải trả dài hạn	342		1.586.112.477	4.283.139.244
7. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		21.024.852.552	21.304.415.052
D				
VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		9.329.905.373.854	9.303.831.999.488
I. Vốn chủ sở hữu	410	22	9.331.570.027.990	9.303.966.612.248
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		7.163.624.443.631	7.163.624.443.631
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		7.163.624.443.631	7.163.624.443.631
2. Vốn khác của chủ sở hữu	414		203.077.980.875	215.550.939.145
3. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		(10.992.883)	-
4. Quỹ đầu tư phát triển	418		442.084.050.900	508.308.667.825
5. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		9.929.237.920	9.911.567.536
6. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		850.022.481.650	546.037.836.600
- LNST chưa phân phối đến cuối kỳ trước	421a		518.307.240.778	315.291.738.633
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		331.715.240.872	230.746.097.967
7. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422		36.673.220.144	36.673.220.144
8. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		626.169.605.753	823.859.937.367
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		(1.664.654.136)	(134.612.760)
1. Nguồn kinh phí	431		(1.664.654.136)	(134.612.760)
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		18.225.582.309.081	17.954.378.128.923

II. BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH: (Mẫu số B02-DN ban hành theo thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính).

MẪU SỐ B 02a-DN/HN

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Từ 01/01/2017 đến 30/06/2017	Từ 01/01/2016 đến 30/06/2016
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	23	9.309.455.891.453	8.615.048.597.627
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	23	38.271.691.808	51.961.711.869
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	24	9.271.184.199.645	8.563.086.885.758
4. Giá vốn hàng bán	11	24	7.195.032.795.540	6.594.432.814.467
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		2.076.151.404.105	1.968.654.071.291
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	25	560.554.510.376	96.487.174.535
7. Chi phí tài chính	22	26	121.205.831.095	111.231.545.027
- Trong đó: Chi phí lãi vay		23	98.813.136.718	264.634.063.150
8. Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết	24		84.860.643.954	108.857.407.336
9. Chi phí bán hàng	25	27	680.936.284.261	721.802.861.113
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	28	870.932.473.747	556.720.857.893
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		1.048.491.969.332	784.243.389.129
12. Thu nhập khác	31	29	258.218.369.211	223.330.991.895
13. Chi phí khác	32	30	71.056.035.910	56.409.618.236
14. Lợi nhuận khác	40		187.162.333.301	166.921.373.659
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		1.235.654.302.633	951.164.762.788
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		224.858.380.533	117.102.151.977
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		9.477.328.922	54.962.653.270
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		1.001.318.593.178	779.099.957.541
19. Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ	61		829.338.867.252	686.086.144.037
20. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62		171.979.725.926	93.013.813.504

III. BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ: (Mẫu số 03-DN ban hành theo thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính).

MẪU SỐ B 03a-DN/HN

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Từ 01/01/2017 đến 30/06/2017	Từ 01/01/2016 đến 30/06/2016
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	1.235.654.302.633	951.164.762.788
2. Điều chỉnh cho các khoản			
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02	152.200.357.040	160.497.193.801
- Các khoản dự phòng	03	(18.288.961.173)	(198.745.664.789)
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	565.336.798	481.392.003
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(133.236.856.454)	(188.085.694.510)
- Chi phí lãi vay	06	98.813.136.718	96.021.871.413
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	1.335.707.315.562	821.333.860.706
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09	217.116.609.257	44.656.028.401
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10	(500.371.279.168)	(412.844.479.529)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	(1.309.011.067.076)	(477.185.695.667)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12	72.271.970.946	(11.563.402.471)
- Tiền lãi vay đã trả	14	(95.083.488.372)	(98.228.882.250)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(154.111.306.948)	(161.965.451.687)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16	334.318.460.585	218.478.419.530
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(110.017.285.843)	(167.817.572.289)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	(209.180.071.057)	(245.137.175.256)
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TSDH khác	21	(187.795.037.229)	(93.934.836.794)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TSDH khác	22	6.090.544.089	1.032.769.190
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	301.846.369.000	(171.673.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	(451.717.006.000)	53.582.000.000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	-	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	801.156.150.755	15.050.000.000
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	374.813.249.368	288.069.754.277
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	844.394.269.983	92.126.686.673
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
1. Tiền thu từ đi vay	33	6.558.349.686.290	6.364.485.136.233
2. Tiền trả nợ gốc vay	34	(6.469.075.560.355)	(5.906.358.514.678)
3. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35	1.409.860.096	(2.912.595.160)
4. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(55.481.347.534)	(61.357.968.935)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	35.202.638.497	393.856.057.460
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50	670.416.837.423	240.845.568.877
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	3.838.027.940.488	2.896.924.904.474
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	(565.336.798)	(650.464.935)
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	4.507.879.441.113	3.137.120.008.416

III. BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH: (Mẫu số B09-DN ban hành theo thông tư số 200/2014/TT/BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính).

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1.1. Hình thức sở hữu vốn

Tổng công ty Thuốc lá Việt Nam (gọi tắt là “Tổng công ty”) là công ty TNHH Một thành viên được thành lập theo quyết định số 932/QĐ - TTg ngày 23 tháng 6 năm 2010 của Thủ tướng Chính phủ về việc chuyển Tổng công ty Thuốc lá Việt Nam thành Công ty TNHH một thành viên do Nhà nước làm chủ sở hữu. Tổng công ty đã được cấp Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh lần đầu số 0101216069 ngày 18 tháng 08 năm 2010. Theo đăng ký thay đổi lần 6 ngày 15 tháng 03 năm 2016, vốn điều lệ của Tổng công ty là 7.163.624.443.631 đồng, đây là mức vốn điều lệ được Bộ Công Thương phê duyệt đến hết năm 2016 theo Quyết định số 12518/QĐ - BCT ngày 16/11/2015 của Bộ Công Thương.

Theo Quyết định số 166/QĐ - TTg ngày 16/01/2013 và Công văn số 601/TTg - ĐMDN ngày 06/04/2016 của Thủ tướng Chính phủ v/v phê duyệt phương án sắp xếp, cổ phần hóa Tổng công ty Thuốc lá Việt Nam giai đoạn sau năm 2015, thời điểm xác định giá trị doanh nghiệp để cổ phần hóa Tổng công ty là ngày 01/07/2016. Tổng công ty đang tiếp tục quá trình thực hiện đề án tái cơ cấu Tổng công ty đối với những nội dung chưa hoàn thành.

Quyết định số 12518/QĐ-BCT ngày 16/11/2015 của Bộ Công Thương phê duyệt mức vốn điều lệ đến hết năm 2016 của Tổng công ty Thuốc lá Việt Nam, đến hết năm 2016 Tổng công ty đã hoàn thành việc tăng vốn điều lệ lên 7.163.624.443.631 đồng.

Trụ sở chính của Tổng công ty đặt tại số 83A, đường Lý Thường Kiệt, quận Hoàn Kiếm, Tp. Hà Nội; Văn phòng đại diện tại số 126, đường Nguyễn Thị Minh Khai, quận 3, Tp. Hồ Chí Minh.

1.2. Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

- Đầu tư, sản xuất kinh doanh ngành thuốc lá tại Việt Nam và nước ngoài;
- Trồng cây nguyên liệu thuốc lá;
- Dạy nghề ngắn hạn (dưới một năm), dạy nghề dài hạn (1-3 năm) các ngành nghề thuộc lĩnh vực trồng, chế biến nguyên liệu thuốc lá và sản xuất thuốc lá điếu, công nghiệp thực phẩm;
- Trồng trọt, chăn nuôi;
- Sản xuất kinh doanh thực phẩm và đồ uống (không bao gồm kinh doanh quán bar);
- Sản xuất, bán buôn rượu, bia, nước giải khát (không bao gồm kinh doanh quán bar);
- Đầu tư xây dựng và kinh doanh nhà, khu đô thị, khu công nghiệp;
- Kinh doanh xuất nhập khẩu;
- Sản xuất, kinh doanh hàng may mặc;
- Kinh doanh lữ hành trong và ngoài nước;
- Vận chuyển hàng hóa và hành khách;
- Đào tạo bổ sung, tu nghiệp định kỳ, bồi dưỡng nâng cao trình độ, cập nhật kiến thức, kỹ năng về: chuyên môn nghiệp vụ, quản lý, kinh doanh, kỹ thuật, công nghệ, chính sách và pháp luật của Nhà nước, tin học, ngoại ngữ.

1.3. Cấu trúc của Công ty

Cấu trúc của Tổng công ty tại thời điểm 30/06/2017 như sau:

Công ty mẹ - Tổng công ty Thuốc lá Việt Nam: bao gồm 02 Văn phòng tại thành phố Hà Nội và thành phố Hồ Chí Minh.

Các đơn vị hạch toán phụ thuộc công ty mẹ (Chi nhánh): Công ty Xuất nhập khẩu Thuốc lá; Công ty Thương mại Thuốc lá; Công ty Thương mại miền Nam và Trung tâm đào tạo Vinataba.

Các Công ty con, liên doanh, liên kết:

Công ty con	Tỷ lệ vốn	Quyền biểu quyết
1. Công ty TNHH MTV Thuốc lá Sài Gòn	100%	100%
2. Công ty TNHH MTV Thuốc lá Thăng Long	100%	100%
3. Công ty TNHH MTV Viện Thuốc lá	100%	100%
4. Công ty TNHH MTV Nguyễn Du	100%	100%
5. Công ty Cổ phần Ngân Sơn	79,41%	79,41%
6. Công ty Cổ phần Hoà Việt	85,4%	85,4%
7. Công ty Cổ phần Cát Lợi	61,46%	61,46%
8. Công ty Cổ phần Bánh kẹo Hải Hà (1)	0%	0%
9. Công ty Cổ phần Thực phẩm Hữu Nghị (1)	0%	0%
10. Công ty TNHH 2TV Thuốc lá Hải Phòng	51%	51%
11. Công ty TNHH Vinataba - Philip Morris	51%	51%
12. Công ty TNHH Hải Hà - Kotobuki	70%	70%
13. Công ty TNHH Liên doanh VINA-BAT	51%	51%
Công ty liên kết		
1. Công ty Cổ phần Lương thực Thực phẩm Colusa-Miliket	20%	20%
2. Công ty Cổ phần Rượu Bia Đà Lạt	27,9%	27,9%
3. Công ty Cổ phần Thương mại Hàng không Việt Nam	25,5%	25,5%
4. Công ty TNHH Vina Alliance	27,5%	27,5%
5. Công ty Cổ phần Đầu tư Kinh doanh BĐS Thăng Long	27%	27%
Công ty liên doanh		
1. Công ty Liên doanh VINA TOYO	50%	Đồng kiểm soát
2. Công ty Liên doanh BAT-VINATABA	30%	Đồng kiểm soát

(1): Căn cứ Công văn số 12004/BCT-CNN ngày 14/12/2016 và Công văn số 1534/BCT-TC ngày 27/02/2017 của Bộ công thương về việc thoái vốn của Tổng công ty Thuốc lá Việt Nam tại Công ty Cổ phần Bánh kẹo Hải Hà và Công ty Cổ phần Thực phẩm Hữu Nghị, Tổng công ty đã thực hiện thoái vốn hai khoản đầu tư này theo hình thức giao dịch khớp lệnh tại Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội (HNX) từ ngày 17/03/2017 đến ngày 13/04/2017.

1.4. Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh của Tổng công ty là 12 tháng, bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

1.5. Tuyên bố về khả năng so sánh được

Các thông tin và số liệu được trình bày trên Báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2017 đến ngày 30/06/2017 đảm bảo khả năng so sánh được khi tính toán và trình bày nhất quán.

2. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

Kỳ kế toán năm bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Đồng Việt Nam (VND).

3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), được lập dựa trên các nguyên tắc kế toán phù hợp với quy định của Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính, các chuẩn mực kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Tổng công ty sử dụng trong việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này:

4.1. Cơ sở lập Báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất được lập trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ một số thông tin liên quan đến lưu chuyển tiền tệ), theo nguyên tắc giá gốc, dựa trên giả thiết hoạt động liên tục.

Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm Báo cáo tài chính riêng của Tổng công ty và Báo cáo tài chính của các công ty do Tổng công ty kiểm soát (các công ty con) được lập cho kỳ hoạt động kết thúc ngày 30/06/2017. Việc kiểm soát này đạt được khi Tổng công ty có khả năng chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Kết quả hoạt động kinh doanh của công ty con được trình bày trong Báo cáo tài chính hợp nhất kể từ ngày công ty mẹ nắm quyền kiểm soát công ty con và chấm dứt vào ngày công ty mẹ thực sự chấm dứt quyền kiểm soát công ty con.

Báo cáo tài chính của Công ty mẹ (Tổng công ty) và các công ty con sử dụng để hợp nhất được lập cho cùng một kỳ kế toán và áp dụng các chính sách kế toán thống nhất cho các giao dịch và sự kiện cùng loại trong những hoàn cảnh tương tự. Trong trường hợp chính sách kế toán của công ty con khác với chính sách kế toán áp dụng thống nhất trong Tổng công ty thì báo cáo tài chính của công ty con sẽ có những điều chỉnh thích hợp trước khi sử dụng cho việc lập báo cáo tài chính hợp nhất.

Các giao dịch và số dư phát sinh từ các giao dịch giữa các công ty trong Tổng công ty được loại trừ toàn bộ khi hợp nhất báo cáo tài chính.

Lợi ích cổ đông không kiểm soát được trình bày trong Bảng cân đối kế toán hợp nhất thành một chỉ tiêu riêng thuộc phần vốn chủ sở hữu. Giá trị lợi ích cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của các công ty con hợp nhất bao gồm: lợi ích của cổ đông không kiểm soát tại ngày mua được xác định theo giá trị hợp lý tài sản thuần của công ty con tại ngày mua; lợi ích của cổ đông không kiểm soát trong sự biến động của tổng vốn chủ sở hữu kể từ ngày mua đến đầu kỳ báo cáo và lợi ích của cổ đông không kiểm soát trong sự biến động của tổng vốn chủ sở hữu phát sinh trong kỳ báo cáo. Phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát trong Báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất cũng được trình bày thành chỉ tiêu riêng biệt.

Theo Công văn số 10506/BTC - TCDN ngày 08/08/2011 của Bộ Tài chính, Tổng công ty tạm thời chưa ghi nhận khoản đầu tư vào Công ty Thực phẩm Miền Bắc từ năm 2009 với số vốn Nhà nước là 67.355.362.780 đồng. Đến thời điểm này, Công ty Thực phẩm Miền Bắc đang trong giai đoạn tái cơ cấu, chuyển Công ty Thực phẩm Miền Bắc thành công ty cổ phần theo Quyết định số 10559/BCT-BĐMDN ngày 04/11/2016 của Bộ Công thương.

4.2. Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

4.3. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền phản ánh toàn bộ số tiền hiện có của Tổng công ty và các công ty con tại ngày kết thúc kỳ kế toán, bao gồm: tiền mặt, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn và tiền đang chuyển.

Các khoản tương đương tiền phản ánh các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo, được ghi nhận phù hợp với quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 24 - Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ.

4.4. Chuyển đổi ngoại tệ

Nguyên tắc chuyển đổi ngoại tệ được thực hiện theo quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam (VAS) số 10 - Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái và chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành.

Trong kỳ, các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi sang VND theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày phát sinh hoặc tỷ giá ghi sổ kế toán. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được phản ánh vào

doanh thu hoạt động tài chính (nếu lãi) và chi phí tài chính (nếu lỗ). Các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại được phản ánh vào chênh lệch tỷ giá hối đoái, số dư khoản mục này được kết chuyển sang doanh thu hoạt động tài chính (nếu lãi) hoặc chi phí tài chính (nếu lỗ) tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

4.5. Các khoản phải thu và dự phòng phải thu khó đòi

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu và các yếu tố khác theo yêu cầu quản lý của Tổng công ty. Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu của khách hàng, phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc:

- Phải thu của khách hàng gồm các khoản phải thu mang tính thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua-bán, bao gồm cả các khoản phải thu về tiền bán hàng xuất khẩu ủy thác cho đơn vị khác;
- Phải thu khác gồm các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua - bán, bao gồm: Phải thu về lãi cho vay, lãi tiền gửi; các khoản đã chi hộ; các khoản bên nhận ủy thác xuất khẩu phải thu hộ cho bên giao ủy thác; phải thu về tiền phạt, bồi thường; các khoản tạm ứng; cầm cố, ký cược, ký quỹ, cho mượn tài sản...

Tổng công ty căn cứ kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo của các khoản phải thu để phân loại là phải thu dài hạn hoặc ngắn hạn và đánh giá lại các khoản phải thu có gốc ngoại tệ theo nguyên tắc như trình bày tại thuyết minh số 4.4.

Các khoản phải thu được ghi nhận không vượt quá giá trị có thể thu hồi. Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản phải thu đã quá hạn thanh toán từ trên sáu tháng, hoặc các khoản phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị giải thể, phá sản hay các khó khăn tương tự phù hợp với quy định tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành.

4.6. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, được trích lập phù hợp với quy định tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính.

4.7. Tài sản cố định hữu hình và hao mòn

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình được xác định theo giá gốc.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình hình thành từ mua sắm và xây dựng chuyển giao bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh cộng chi phí lắp đặt và chạy thử.

Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu được ghi tăng nguyên giá của tài sản nếu chúng thực sự cải thiện trạng thái hiện tại so với trạng thái tiêu chuẩn ban đầu của tài sản đó, như:

- Thay đổi bộ phận của tài sản cố định hữu hình làm tăng thời gian sử dụng hữu ích, hoặc làm tăng công suất sử dụng của chúng; hoặc
- Cải tiến bộ phận của tài sản cố định hữu hình làm tăng đáng kể chất lượng sản phẩm sản xuất ra; hoặc

- Áp dụng quy trình công nghệ sản xuất mới làm giảm chi phí hoạt động của tài sản so với trước.

Các chi phí phát sinh để sửa chữa, bảo dưỡng nhằm mục đích khôi phục hoặc duy trì khả năng đem lại lợi ích kinh tế của tài sản theo trạng thái hoạt động tiêu chuẩn ban đầu, không thỏa mãn một trong các điều kiện trên, được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng ước tính của tài sản phù hợp với khung khấu hao quy định tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính. Thời gian khấu hao cụ thể của các loại tài sản cố định như sau:

	Năm
Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 50
Máy móc, thiết bị	1,5 - 15
Phương tiện vận tải	03 - 10
Thiết bị, dụng cụ quản lý	1,5 - 10
Tài sản cố định khác	03 - 05

Riêng tại Công ty Cổ phần Ngân Sơn

Giá trị máy móc thiết bị thuộc Dây chuyền sơ chế, tách cọng nguyên liệu thuốc lá công suất 24.000 tấn/năm được Công ty này trích khấu hao theo phương pháp sản lượng. Nguyên giá của Dây chuyền được tạm ghi nhận do chưa có phê duyệt quyết toán chính thức của cấp có thẩm quyền là 128.189.171.295 đồng (bao gồm công trình phụ trợ là 17.117.667.256 đồng và giá trị máy móc thiết bị là 111.071.564.309 đồng).

4.8. Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Tài sản cố định vô hình của Tổng công ty bao gồm quyền sử dụng đất, phần mềm máy tính và quyền sở hữu nhãn hiệu hàng hóa. Tổng công ty không trích khấu hao đối với giá trị quyền sử dụng đất không thời hạn. Giá trị quyền sử dụng đất có thời hạn được khấu hao theo thời gian sử dụng đất. Phần mềm máy tính và Quyền sở hữu nhãn hiệu hàng hóa được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 3 đến 10 năm.

4.9. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang được ghi nhận theo giá gốc, phản ánh các chi phí liên quan trực tiếp (bao gồm cả chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Tổng công ty) đến các tài sản đang trong quá trình xây dựng, máy móc thiết bị đang lắp đặt để phục vụ cho mục đích sản xuất, cho thuê và quản lý cũng như chi phí liên quan đến việc sửa chữa tài sản cố định đang thực hiện. Việc khấu hao các tài sản này được áp dụng giống như đối với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Theo quy định về quản lý đầu tư xây dựng của Nhà nước, các công trình xây dựng cơ bản hoàn thành và mua sắm máy móc, thiết bị hoàn thành cần được các cơ quan có thẩm quyền về quản lý đầu tư phê duyệt. Do đó, giá trị cuối cùng về các công trình xây dựng cơ bản và mua sắm máy móc thiết bị này sẽ phụ thuộc vào phê duyệt của cơ quan có thẩm quyền.

4.10. Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư bao gồm quyền sử dụng đất, công trình trên đất và cơ sở hạ tầng do Tổng công ty nắm giữ nhằm mục đích thu lợi từ việc cho thuê và sử dụng làm văn phòng làm việc. Bất động sản đầu tư được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá Bất động sản đầu tư là giá trị quyết toán công trình và các chi phí liên quan trực tiếp khác. Bất động sản đầu tư được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trên thời gian hữu dụng ước tính.

4.11. Chi phí trả trước

Các khoản chi phí trả trước bao gồm:

- Các khoản trả trước tiền thuê đất; thuê hoạt động văn phòng, tài sản: thời gian phân bổ được xác định theo thời gian sử dụng, thuê đất và tài sản.
- Giá trị của công cụ, dụng cụ, linh kiện loại nhỏ xuất dùng và các chi phí khác được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai với thời hạn từ một năm trở lên được phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong thời gian tối đa không quá ba năm.

4.12. Các khoản đầu tư tài chính

Đầu tư vào công ty liên doanh

Phản ánh các khoản đầu tư mà Tổng công ty có quyền đồng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của bên nhận đầu tư (công ty liên doanh).

Công ty liên doanh là doanh nghiệp được thành lập trên cơ sở thỏa thuận theo hợp đồng mà trong đó Tổng công ty và các bên tham gia thực hiện hoạt động kinh tế trên cơ sở đồng kiểm soát. Đồng kiểm soát được hiểu là việc đưa ra các quyết định mang tính chiến lược liên quan đến các chính sách hoạt động và tài chính của công ty liên doanh phải có sự đồng thuận của các bên tham gia liên doanh.

Đầu tư vào công ty liên kết

Phản ánh các khoản đầu tư mà Tổng công ty nắm giữ trực tiếp hoặc gián tiếp từ 20% đến dưới 50% quyền biểu quyết của bên nhận đầu tư (công ty liên kết) mà không có thỏa thuận khác.

Công ty liên kết là doanh nghiệp mà Tổng công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không có quyền kiểm soát đối với các chính sách tài chính và hoạt động. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp nhận đầu tư nhưng không kiểm soát các chính sách này.

Các khoản đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Theo phương pháp vốn chủ sở hữu, khoản đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Sau đó, giá trị ghi sổ của khoản đầu tư được điều chỉnh tăng hoặc giảm tương ứng với phần sở hữu của Tổng công ty trong lãi hoặc lỗ của bên được đầu tư sau ngày đầu tư.

Khi phần sở hữu của Tổng công ty trong khoản lỗ của công ty liên doanh, liên kết bằng hoặc vượt quá giá trị ghi sổ của khoản đầu tư, Tổng công ty không tiếp tục phản ánh các khoản lỗ phát sinh sau đó. Nếu sau đó công ty liên doanh, liên kết hoạt động có lãi, Tổng công ty chỉ ghi nhận phần sở hữu của mình trong khoản lãi đó sau khi đã bù đắp được phần lỗ thuần chưa được hạch toán trước đây.

4.13. Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Tổng công ty. Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc:

- Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua-bán, bao gồm cả các khoản phải trả khi nhập khẩu thông qua người nhận ủy thác;
- Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ, bao gồm: Phải trả về lãi vay; các khoản phải trả do bên thứ ba chi hộ; các khoản tiền bên nhận ủy thác nhận của các bên liên quan để thanh toán theo chỉ định trong giao dịch ủy thác xuất nhập khẩu; mượn tài sản; phải trả về tiền phạt, bồi thường; tài sản phát hiện thừa chưa rõ nguyên nhân; phải trả về các khoản bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp, kinh phí công đoàn; các khoản nhận ký cược, ký quỹ...

Tổng công ty căn cứ kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo của các khoản nợ phải trả để phân loại là phải trả dài hạn hoặc ngắn hạn và đánh giá lại các khoản phải trả có gốc ngoại tệ theo nguyên tắc như trình bày tại thuyết minh số 4.4.

Các khoản nợ phải trả được ghi nhận không thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán. Khi có các bằng chứng cho thấy một khoản tổn thất có khả năng xảy ra, Tổng công ty ghi nhận ngay một khoản phải trả theo nguyên tắc thận trọng.

4.14. Vay và nợ thuê tài chính

Vay và nợ thuê tài chính của Tổng công ty bao gồm các khoản đi vay của các tổ chức tín dụng, các doanh nghiệp và cá nhân khác.

Các khoản đi vay được theo dõi chi tiết theo từng đối tượng cho vay, cho nợ, từng khế ước vay nợ; theo kỳ hạn phải trả của các khoản vay, nợ thuê tài chính và theo nguyên tệ (nếu có). Các khoản có thời gian trả nợ còn lại trên 12 tháng kể từ thời điểm báo cáo được trình bày là vay và nợ thuê tài chính dài hạn. Các khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng tiếp theo kể từ thời điểm báo cáo được trình bày là vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn. Các khoản vay, nợ thuê tài chính bằng ngoại tệ được đánh giá lại theo nguyên tắc như trình bày tại thuyết minh số 4.4.

4.15. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay.

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, ngoại trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư, xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang cần có một thời gian đủ dài (trên 12 tháng), để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc bán, được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hóa) khi có đủ các điều kiện quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 16 - Chi phí đi vay. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng từ 12 tháng trở xuống.

Đối với các khoản vốn vay chung, trong đó có sử dụng cho mục đích đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang thì số chi phí đi vay được vốn hóa được xác định theo tỷ lệ vốn hóa đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản đó.

Tỷ lệ vốn hóa được tính theo tỷ lệ lãi suất bình quân gia quyền của các khoản vay chưa trả trong năm, ngoại trừ các khoản vay riêng biệt phục vụ cho mục đích hình thành một tài sản cụ thể.

4.16. Nguồn vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số thực tế Nhà nước đã đầu tư. Việc tăng giảm vốn đầu tư của chủ sở hữu và các nguồn quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu được ghi nhận theo các quy định hiện hành của Nhà nước.

Quyết định số 12518/QĐ-BCT ngày 16/11/2015 của Bộ Công Thương phê duyệt mức vốn điều lệ đến hết năm 2016 của Tổng công ty Thuốc lá Việt Nam là 7.163.624.443.631 đồng.

Tổng công ty thực hiện phân phối lợi nhuận và trích lập các quỹ theo quy định tại Quy chế quản lý tài chính của công ty Nhà nước ban hành kèm theo Thông tư 61/2016/TT - BTC ngày 11/04/2016 của Bộ Tài chính và Thông tư 219/2015/TT-BTC ngày 31/12/2015 hướng dẫn thực hiện một số điều của Nghị định số 91/2015/NĐ-CP ngày 13/10/2015 của Chính phủ về đầu tư vốn Nhà nước vào doanh nghiệp và quản lý tài chính đối với doanh nghiệp do Nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ.

4.17. Ghi nhận doanh thu và thu nhập khác

Doanh thu được ghi nhận khi kết quả giao dịch được xác định một cách đáng tin cậy và Tổng công ty có khả năng thu được các lợi ích kinh tế từ giao dịch này.

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;

- (c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng quy định người mua được quyền trả lại sản phẩm, hàng hóa đã mua theo những điều kiện cụ thể, Công ty chỉ ghi nhận doanh thu khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại sản phẩm, hàng hóa (trừ trường hợp khách hàng có quyền trả lại hàng hóa dưới hình thức đổi lại để lấy hàng hóa, dịch vụ khác);
- (d) Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- (e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- (a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- (c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của bảng cân đối kế toán; và
- (d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Lãi tiền gửi, cho vay được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư tiền gửi, cho vay và lãi suất áp dụng.

Thu nhập khác phản ánh các khoản thu nhập phát sinh từ các sự kiện hay các nghiệp vụ riêng biệt với hoạt động kinh doanh thông thường của Công ty, ngoài các khoản doanh thu nêu trên.

4.18. Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu bao gồm: Chiết khấu thương mại, hàng bán bị trả lại và giảm giá hàng bán. Cụ thể như sau:

- Chiết khấu thương mại phản ánh khoản giảm giá niêm yết cho người mua với khối lượng lớn nhưng chưa được phản ánh trên hóa đơn khi bán sản phẩm hàng hóa, cung cấp dịch vụ.
- Hàng bán bị trả lại phản ánh giá trị của số sản phẩm, hàng hóa bị khách hàng trả lại do các nguyên nhân: vi phạm cam kết, vi phạm hợp đồng kinh tế, hàng bị kém, mất phẩm chất, không đúng chủng loại, quy cách.
- Giảm giá hàng bán phản ánh khoản giảm trừ cho người mua do sản phẩm, hàng hóa kém, mất phẩm chất hay không đúng quy cách theo quy định trong hợp đồng kinh tế nhưng chưa được phản ánh trên hóa đơn khi bán sản phẩm hàng hóa, cung cấp dịch vụ.

4.19. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

Tổng công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp theo thuế suất là 20% tính trên thu nhập chịu thuế. Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Chi phí thuế thu nhập hiện hành phản ánh số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp phát sinh trong năm và số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp bổ sung do phát hiện sai sót không trọng yếu của các năm trước. Thu nhập thuế thu nhập hiện hành phản ánh số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp được ghi giảm do phát hiện sai sót không trọng yếu của các năm trước.

Chi phí thuế thu nhập hoãn lại phản ánh số chênh lệch giữa tài sản thuế thu nhập hoãn lại được hoàn nhập trong năm lớn hơn tài sản thuế thu nhập hoãn lại phát sinh trong năm hoặc thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh trong năm lớn hơn thuế thu nhập hoãn lại phải trả được hoàn nhập trong năm. Thu nhập thuế thu nhập hoãn lại phản ánh số chênh lệch giữa tài sản thuế thu nhập hoãn lại phát sinh trong năm lớn hơn tài sản thuế thu nhập hoãn lại được hoàn nhập trong năm hoặc thuế thu nhập hoãn lại phải trả được hoàn nhập trong năm lớn hơn thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh trong năm.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính, khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời, đối với tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm mà tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trừ trường hợp khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Tổng công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Tổng công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Thu nhập tính thuế có thể khác với tổng lợi nhuận kế toán trước thuế được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập tính thuế không bao gồm các khoản thu nhập chịu thuế hay chi phí được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các thu nhập không chịu thuế hoặc chi phí không được khấu trừ.

Việc xác định thuế thu nhập của Tổng công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định nghĩa vụ về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

5. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	30/06/2017	01/01/2017
	VND	VND
Tiền mặt	514.188.544.169	19.426.993.530
Tiền gửi ngân hàng (1)	1.242.864.190.070	1.505.043.978.561
Tiền gửi tại kho bạc (2)	140.000.000.000	345.115.347.911
Các khoản tương đương tiền	2.610.826.706.874	1.968.441.620.486
Cộng	4.507.879.441.113	3.838.027.940.488

(1): Số dư tiền gửi ngân hàng tại ngày 30/06/2017 bao gồm:

- Khoản tiền gửi 2.068.155.285 đồng tại Ngân hàng TMCP Phương Đông - Chi nhánh Hà Nội, đây là khoản lãi phát sinh từ tiền đặt cọc cho dự án 235 Nguyễn Trãi từ năm 2008 của các cổ đông chưa quyết toán.
- Khoản tiền gửi 2.426.066.378 đồng tại Sở giao dịch - Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam, đây là số dư Quỹ hỗ trợ cổ phần hóa doanh nghiệp để lại của Tổng công ty để thực hiện việc sắp xếp tái cơ cấu Tổng công ty theo quy định.

(2): Số dư khoản mục tiền gửi tại Kho bạc Nhà nước Tp. Hồ Chí Minh chỉ được chi cho mục đích di dời dự án 152 Trần Phú và có phê duyệt của cấp có thẩm quyền.

6. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ

6.1 Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Bao gồm các khoản tiền gửi có kỳ hạn tại các ngân hàng thương mại có thời hạn trên 3 tháng đến 12 tháng, giá trị hợp lý và giá trị ghi sổ bằng 244.906.713.408 đồng.

6.2 Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết

Quyền biểu quyết	30/06/2017		01/01/2017		
	Ghi nhận theo phương pháp vốn chủ sở hữu		Ghi nhận theo phương pháp vốn chủ sở hữu		
	Giá gốc		Giá gốc		
	VND	VND	VND	VND	
Công ty Liên doanh VINA TOYO	50,00%	17.219.648.757	15.241.732.853	17.219.648.757	33.540.828.284
Công ty Liên doanh BAT-VINATABA	30,00%	88.407.155.329	371.057.318.013	88.407.155.329	504.765.079.796
Công ty CP Lương thực Thực phẩm Colusa-Miliket	20,00%	14.400.000.000	23.861.264.246	14.400.000.000	24.793.548.636
Công ty Cổ phần Rượu bia Đà Lạt	27,92%	5.854.200.000	6.937.889.282	5.854.200.000	7.014.615.826
Công ty Cổ phần TM Hàng không Việt Nam	25,46%	5.100.000.000	6.859.980.750	5.100.000.000	6.691.136.289
Công ty Cổ phần Đầu tư - Kinh doanh Bất động sản Thăng Long	27,00%	13.500.000.000	15.569.703.166	13.500.000.000	16.061.406.343
Công ty TNHH Vina Alliance (1)	27,50%	242.000.000.000	234.619.305.951	242.000.000.000	235.279.444.232
Cộng		386.481.004.086	674.147.194.261	386.481.004.086	828.146.059.406

(1) Báo cáo tài chính cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2017 đến ngày 30/06/2017 do đơn vị tự lập của Công ty TNHH Vina Alliance phản ánh đơn vị này lỗ lũy kế 26.838.887.451 đồng. Ngày 01/08/2016, Bộ Công thương đã gửi Công văn số 7102/BCT-CNN v/v phê duyệt chủ trương thoái vốn tại Công ty TNHH Vina Alliance. Theo đó, việc tổ chức thoái vốn tại Công ty TNHH Vina Alliance đảm bảo nguyên tắc giá bán không được thấp hơn giá do cơ quan có chức năng thẩm định giá xác định và giá trị ghi trên sổ kế toán của Tổng công ty.

6.3 Các khoản đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	30/06/2017			01/01/2017		
	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Công ty Cổ phần Chứng khoán Nhất Việt	20.250.000.000	-	20.250.000.000	27.000.000.000	-	26.845.778.190
Công ty Cổ phần Thực phẩm Nam Định	2.353.500.000	-	2.353.500.000	2.353.500.000	-	2.353.500.000
Công ty Cổ phần Bất động sản LILAMA	16.250.000.000	-	16.250.000.000	16.250.000.000	-	16.250.000.000
Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Viễn Đông	-	-	-	2.920.000.000	2.511.592.000	628.320.000
Cộng	38.853.500.000	-	38.853.500.000	48.523.500.000	2.511.592.000	46.077.598.190

7. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	30/06/2017	01/01/2017
	VND	VND
Oriental General Trading INC	159.060.082.689	121.605.059.183
CENTRAL LINE (HK) LIMITED	19.511.501.790	-
Công ty cổ phần Sài Gòn Hòa Xa	40.984.588.646	48.258.188.646
T-TECH INTERNATIONAL LIMITED	64.039.688.456	-
Công ty Liên doanh Vinataba Oriental Company (VOC)	21.597.940.425	-
Công ty TNHH Sơn Đông	98.744.756.858	20.000.000.000
Công ty CP Hệ thống phân phối Thuốc lá Hà Nội	46.443.160.000	30.695.000.000
Khách hàng khác	481.157.711.808	774.745.970.402
Cộng	931.539.430.672	995.304.218.231

8. PHẢI THU VỀ CHO VAY NGẮN HẠN

Là khoản phải thu về cho vay ngắn hạn Công ty Thực phẩm miền Bắc theo Hợp đồng vay vốn số 1312/HĐVV-TLVN-12 ngày 13/12/2012 và Hợp đồng vay vốn số 2712/HĐVV-TLVN-13 ngày 27/12/2013 để trả một phần tiền mua nợ cho DATC. Chi tiết xem tại Mục 3 - Thuyết minh số 10.

9. PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

		30/06/2017	01/01/2017
		VND	VND
Công ty CP Bảo hiểm Viễn Đông	(1)	37.493.309.925	40.424.834.025
Công ty CP Chứng khoán Nhất Việt	(1)	-	42.000.000.000
Công ty TNHH Vina Alliance	(2)	32.708.903.769	32.708.903.769
Công ty B.A.T Marketing Singapore Pte		-	49.883.462.909
Văn phòng đại diện tại TP Hồ Chí Minh		-	-
Thuế nhập khẩu sản xuất hàng xuất khẩu		192.029.446.421	214.899.642.654
Khoản phải thu hỗ trợ tài chính		-	-
Các khoản khác		202.799.604.041	164.072.800.612
Cộng		465.031.264.156	543.989.643.969

- (1) Theo thỏa thuận và thống nhất giữa các Bên, Tổng công ty không tiếp tục tham gia góp vốn đầu tư, các đối tác có nghĩa vụ hoàn trả lại vốn đã góp cho Tổng công ty.
 - Khoản phải thu Công ty Cổ phần Bảo hiểm Viễn Đông bao gồm 40 tỷ đồng nợ gốc và 424,8 triệu đồng tiền lãi chậm trả. Ngày 04/4/2016, các Bên đã ký Biên bản làm việc thống nhất phương án thanh toán nợ đến hết ngày 31/12/2018. Từ ngày 04/04/2016 đến ngày 30/06/2017, Bảo hiểm Viễn Đông đã thanh toán 6,9 tỷ đồng.
 - Công ty Cổ phần Chứng khoán Nhất Việt đã hoàn tất nghĩa vụ thanh toán với Tổng công ty số tiền 42 tỷ đồng.
- (2) Theo biên bản thỏa thuận thanh toán ngày 08/07/2015 giữa Tổng công ty Thuốc lá Việt Nam và Công ty TNHH Vina Alliance, các Bên thống nhất giá trị Công ty TNHH Vina Alliance còn phải thanh toán theo nội dung cụ thể như sau:

STT	Nội dung	Số tiền VND
1.	Hợp đồng liên doanh quy định giá trị khu đất 30.972,7 m ² tại 152 Trần Phú, Quận 5, Thành phố Hồ Chí Minh	1.302.297.441.081

2.	Giá trị phần vốn góp tương ứng với 20% vốn điều lệ của Công ty TNHH Vina Alliance	176.000.000.000
3.	Công ty TNHH Vina Alliance đã thanh toán	591.060.000.000
4.	Giá trị Công ty TNHH Vina Alliance còn phải thanh toán (1-2-3)	535.237.441.081
5.	Các nghĩa vụ thuế Tổng công ty đã tạm nộp	32.708.903.769
5.1	Thuế giá trị gia tăng	3.138.185.832
5.2	Thuế Thu nhập doanh nghiệp	29.537.639.093
5.3	Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	33.078.844
6.	Lãi chậm trả năm 2015, Tổng công ty đã ghi nhận	5.084.755.690
7.	Lãi chậm trả từ ngày 01/01/2016 đến 26/10/2016	48.405.536.078
8.	Tổng công ty ghi nhận phải thu Công ty TNHH Vina Alliance (4+5+6+7)	621.436.636.618
9.	Ngày 26/10/2016 Công ty TNHH Vina Alliance thanh toán	582.494.446.816
10.	Ngày 14/11/2016 Công ty TNHH Vina Alliance thanh toán	6.233.286.033
11.	Số tiền còn thanh toán (8-9-10)	32.708.903.769

Khoản thuế tạm nộp tại mục 5 sẽ được Công ty TNHH Vina Alliance thanh toán sau khi Tổng công ty phát hành hóa đơn.

10. DỰ PHÒNG PHẢI THU NGẮN HẠN KHÓ ĐÒI

	30/06/2017		01/01/2017	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Công ty Cổ phần Bảo hiểm Viễn Đông (1)	37.493.309.925	-	40.424.834.025	-
Công ty Cổ phần Chứng khoán Nhất Việt (2)	-	-	42.000.000.000	-
Công ty Thực phẩm miền Bắc (3)	81.119.956.164	-	81.119.956.164	-
Công ty TNHH Thiên Lợi Hòa	11.623.455.634	11.623.455.634	11.623.455.634	11.623.455.634
DNTN Minh Tùng	4.440.178.605	4.440.178.605	4.440.178.605	4.440.178.605
Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Hưng Yên	-	-	3.733.119.444	3.733.119.444
Công ty TNHH MTV TM Lâm Kim Ngọc	4.067.202.440	4.067.202.440	-	-
Xí nghiệp Thuốc lá Nghệ Tĩnh	-	-	192.808.214	-
Công Ty Cổ Phần Đầu Tư Nội Bài	1.365.210.205	1.365.210.205	-	-
Các đối tượng khác	11.925.583.192	9.827.886.989	12.809.059.494	10.758.744.879
Cộng	152.034.896.165	31.323.933.873	196.343.411.580	30.555.498.562

(1) và (2): Xem Thuyết minh số 9 mục (1).

(3) Chi tiết gồm: Căn cứ Thông tư 127/2014/TT - BTC ngày 05/08/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn xử lý tài chính và xác định giá trị doanh nghiệp khi thực hiện chuyển doanh nghiệp 100% vốn nhà nước thành công ty cổ phần, Quyết định số 3469/QĐ - BCT ngày 23/08/2016 của Bộ Công thương về việc cổ phần hóa Công ty mẹ - Tổng công ty Thuốc lá Việt Nam, Quyết định số 10559/BCT - BĐMDN ngày 04/11/2016 của Bộ Công thương về việc cổ phần hóa Công ty Thực phẩm Miền Bắc, Tổng công ty thực hiện hoàn nhập dự phòng phải thu khó đòi đối với các khoản nợ nói trên trong năm 2016.

11. TÀI SẢN THIỂU CHỜ XỬ LÝ

Giá trị tổn thất theo sổ kế toán và các biên bản làm việc với các bên có liên quan phát sinh từ vụ hỏa hoạn ngày 19/08/2015 của Ngân Sơn (đã giảm trừ 200 tỷ tiền thu bồi thường 4 đợt từ cơ quan Bảo hiểm trả). Xem bổ sung Thuyết minh số 33 - Thông tin khác.

12. HÀNG TỒN KHO

	30/06/2017		01/01/2017	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Hàng đang đi đường	552.533.754.554	-	138.649.718.940	-
Nguyên liệu, vật liệu	6.904.394.560.696	(12.335.452.276)	6.506.564.954.713	(24.854.989.843)
Công cụ, dụng cụ	60.203.286.004	(3.229.928.469)	62.504.246.312	(1.632.363.438)
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	183.718.634.306	-	137.939.070.858	-
Thành phẩm	696.108.756.017	(205.853.817)	887.041.826.357	(5.829.685.765)
Hàng hoá	161.639.571.082	-	304.198.590.676	-
Hàng gửi bán	3.324.154.026	-	24.653.029.661	-
Cộng	8.561.922.716.685	(15.771.234.562)	8.061.551.437.517	(32.317.039.046)

Giá gốc Hàng tồn kho của Tổng công ty tại ngày 30/06/2017 có giá trị khoảng 8.556,5 tỷ đồng (chiếm 45% tổng giá trị tài sản) bao gồm chủ yếu là nguyên liệu, vật liệu có giá trị là 6.905,7 tỷ đồng (số dư chủ yếu tại Công ty TNHH MTV Thuốc lá Sài Gòn là 2.543,4 tỷ đồng và Công ty TNHH MTV Thuốc lá Thăng Long là 3.018,8 tỷ đồng). Ban lãnh đạo Tổng công ty tin tưởng rằng tổng giá trị hàng tồn kho đang được ghi nhận không thấp hơn giá trị thuần có thể thực hiện được và việc dự trữ hàng tồn kho hiện tại là cần thiết và điều này không làm ảnh hưởng trọng yếu đến tình hình tài chính cũng như kết quả kinh doanh của Tổng công ty trong những năm tiếp theo.

13. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	30/06/2017	01/01/2017
	VND	VND
Ngắn hạn	41.347.273.304	33.200.168.182
Dài hạn	214.032.686.923	294.451.762.991
Chi phí ban đầu để có được giấy chứng nhận quyền sử dụng đất (1)	7.320.192.777	8.747.594.685
Chi phí sửa chữa lớn TSCĐ chờ phân bổ	188.558.333	4.576.735.791
Giá trị công cụ dụng cụ chờ phân bổ	2.916.642.625	4.513.073.719
Tiền thuê đất	17.172.031.803	118.294.854.968
Chi phí trả trước về thuê hoạt động (2)	143.780.563.210	146.257.665.003
Chi phí thiết bị xử lý dữ liệu	-	6.253.860.394
Chi phí trả trước dài hạn khác	42.654.698.176	5.807.978.432
Cộng	255.379.960.227	327.651.931.173

(1): Giá trị còn lại từ khoản vốn góp của Thành ủy Đà Nẵng bằng quyền sử dụng lô đất 23.600 m² tại số 1, Đỗ Thúc Tịnh, phường Khuê Trung, quận Cẩm Lệ, thành phố Đà Nẵng.

(2): Khoản tiền thuê hoạt động còn lại chưa phân bổ theo hợp đồng thuê dài hạn văn phòng số 01/2012/HDTVP giữa Tổng công ty Thuốc lá Việt Nam và Công ty Cổ phần Thương mại và Đầu tư Vinataba ngày 22/03/2012. Theo đó, Tổng công ty được quyền sử dụng, khai thác diện tích thuê là 2.943,9m² mặt bằng từ tầng 04 đến tầng 07 tại tòa nhà 83A Lý Thường Kiệt từ khi nhận bàn giao đến hết tháng 04 năm 2057 với đơn giá thuê là 56.050.832,16 VND/m² cho toàn bộ thời gian thuê. Tổng số tiền thuê 164.980.019.377 đã bao gồm toàn bộ các chi phí như thủ tục liên quan đến việc xin phép, thiết kế, xây dựng, bảo hành tòa nhà, tiền thuê đất và đã bao gồm thuế GTGT và được thanh toán toàn bộ giá trị tính tới thời điểm ký hợp đồng. Đơn giá thuê cố định và không điều chỉnh trong suốt thời hạn của hợp đồng thuê. Đơn giá thuê trên chưa bao gồm các chi phí dịch vụ của tòa nhà, chi phí liên quan đến việc sử dụng thường xuyên như chi phí điện, nước, điện thoại, internet... và các khoản phí, lệ phí... theo quy định của pháp luật liên quan đến ký hợp đồng dài hạn.

14. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa vật kiến trúc VND	Máy móc thiết bị VND	Phương tiện vận tải VND	Thiết bị dụng cụ quản lý VND	Tài sản cố định hữu hình khác VND	Cộng VND
NGUYÊN GIÁ						
Tại 01/01/2017	1.186.510.553.901	3.544.170.988.439	304.627.130.275	126.826.425.136	27.386.839.809	5.189.521.937.560
<i>Tăng trong kỳ</i>	<i>15.756.797.765</i>	<i>26.127.681.539</i>	<i>13.068.678.531</i>	<i>16.066.846.009</i>	<i>47.181.818</i>	<i>71.067.185.662</i>
Mua sắm trong kỳ	1.580.889.818	26.127.681.539	7.691.776.091	7.300.060.419	47.181.818	42.747.589.685
Xây dựng cơ bản hoàn thành	14.175.907.947	-	-	-	-	14.175.907.947
Tăng khác	-	-	5.376.902.440	8.766.785.590	-	14.143.688.030
<i>Giảm trong kỳ</i>	<i>186.962.383.825</i>	<i>357.310.548.671</i>	<i>55.793.759.695</i>	<i>19.088.647.438</i>	<i>1.058.802.477</i>	<i>620.214.142.106</i>
Thanh lý trong kỳ	447.480.027	525.000.000	3.128.796.213	572.690.373	33.500.000	4.707.466.613
Giảm khác	-	160.866.532	-	-	39.170.182	200.036.714
Giảm do thoái vốn	<u>186.514.903.798</u>	<u>356.624.682.139</u>	<u>52.664.963.482</u>	<u>18.515.957.065</u>	<u>986.132.295</u>	<u>615.306.638.779</u>
Tại 30/06/2017	<u>1.015.304.967.841</u>	<u>3.212.988.121.307</u>	<u>261.902.049.111</u>	<u>123.804.623.707</u>	<u>26.375.219.150</u>	<u>4.640.374.981.116</u>
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ						
Tại 01/01/2017	534.989.942.645	2.671.064.781.715	219.766.329.418	90.986.823.591	18.082.974.597	3.534.890.851.966
<i>Tăng trong kỳ</i>	<i>24.283.699.071</i>	<i>107.090.521.427</i>	<i>10.910.592.561</i>	<i>5.923.047.533</i>	<i>486.799.625</i>	<i>148.694.660.217</i>
Khấu hao trong kỳ	24.283.699.071	107.090.521.427	10.352.639.943	5.923.047.533	486.799.625	148.136.707.599
Tăng khác	-	-	557.952.618	-	-	557.952.618
<i>Giảm trong kỳ</i>	<i>81.175.404.937</i>	<i>311.754.720.214</i>	<i>34.050.403.229</i>	<i>2.808.545.948</i>	<i>231.747.933</i>	<i>430.020.822.261</i>
Thanh lý						

	407.279.330	398.625.620	3.128.796.213	572.690.373	33.500.000	4.540.891.536
Giảm khác	-	-	-	-	39.170.183	39.170.183
Giảm do thoái vốn	<u>80.768.125.607</u>	<u>311.356.094.594</u>	<u>30.921.607.016</u>	<u>2.235.855.575</u>	<u>159.077.750</u>	<u>425.440.760.542</u>
Tại 30/06/2017	<u>478.098.236.779</u>	<u>2.466.400.582.928</u>	<u>196.626.518.750</u>	<u>94.101.325.176</u>	<u>18.338.026.289</u>	<u>3.253.564.689.922</u>
GIÁ TRỊ CÒN LẠI						
Tại 01/01/2017	<u>651.520.611.256</u>	<u>873.106.206.724</u>	<u>84.860.800.857</u>	<u>35.839.601.545</u>	<u>9.303.865.212</u>	<u>1.654.631.085.594</u>
Tại 30/06/2017	<u>537.206.731.062</u>	<u>746.587.538.379</u>	<u>65.275.530.361</u>	<u>29.703.298.531</u>	<u>8.037.192.861</u>	<u>1.386.810.291.194</u>

15. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng đất VND	Phần mềm kế toán VND	Nhãn hiệu, thương hiệu VND	Khác VND	Cộng VND
NGUYÊN GIÁ					
Tại 01/01/2017	165.504.897.788	13.094.488.871	1.538.567.333	867.076.000	181.005.029.992
Tăng trong kỳ	2.000.000	7.208.000.000	-	-	7.210.000.000
Mua sắm trong kỳ	-	7.208.000.000	-	-	7.208.000.000
Tăng khác	2.000.000	-	-	-	2.000.000
Giảm trong kỳ	845.112.412	196.200.000	-	-	1.041.312.412
Thanh lý trong kỳ	845.112.412	-	-	-	845.112.412
Giảm do thoái vốn	-	196.200.000	-	-	196.200.000
Tại 30/06/2017	164.661.785.376	20.106.288.871	1.538.567.333	867.076.000	187.173.717.580
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ					
Tại 01/01/2017	48.091.461.183	8.261.414.018	1.339.557.250	633.768.964	58.326.201.415
Tăng trong kỳ	581.926.899	2.955.978.865	48.047.516	73.134.492	3.659.087.772
Khấu hao trong kỳ	581.926.899	2.955.978.865	48.047.516	73.134.492	3.659.087.772
Giảm trong kỳ	457.789.094	196.200.000	-	-	653.989.094
Thanh lý	457.789.094	-	-	-	457.789.094
Giảm do thoái vốn	-	196.200.000	-	-	196.200.000
Tại 30/06/2017	48.215.598.988	11.021.192.883	1.387.604.766	706.903.456	61.331.300.093
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
Tại 01/01/2017	117.413.436.605	4.833.074.853	199.010.083	233.307.036	122.678.828.577
Tại 30/06/2017	116.446.186.388	9.085.095.988	150.962.567	160.172.544	125.842.417.487

16. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH THUÊ TÀI CHÍNH

	Máy móc, thiết bị VND	Phương tiện vận tải VND	Cộng VND
Nguyên giá			
Tại ngày 01/01/2017	43.660.661.099	1.376.381.818	45.037.042.917
Giảm do thoái vốn	43.660.661.099	1.376.381.818	45.037.042.917
Tại ngày 30/06/2017	-	-	-
Giá trị hao mòn lũy kế			
Tại ngày 01/01/2017	30.463.265.164	550.552.716	31.013.817.880
Khấu hao trong kỳ			-
Giảm do thoái vốn	30.463.265.164	550.552.716	31.013.817.880
Tại ngày 30/06/2017	-	-	-
Giá trị còn lại			
Tại ngày 01/01/2017	13.197.395.935	825.829.102	14.023.225.037
Tại ngày 30/06/2017	-	-	-

17. BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ

	Nhà cửa vật kiến trúc VND	Máy móc thiết bị VND	Thiết bị dụng cụ QL VND	Tổng cộng VND
Nguyên giá				
Tại ngày 01/01/2017	34.699.963.942	11.337.364.628	41.818.182	46.079.146.752
Tại ngày 30/06/2017	34.699.963.942	11.337.364.628	41.818.182	46.079.146.752
Giá trị hao mòn lũy kế				
Tại ngày 01/01/2017	17.636.920.442	11.151.850.386	30.664.402	28.819.435.230
Tăng trong kỳ	365.641.167	34.738.682	4.181.820	404.561.669
Khấu hao trong kỳ	365.641.167	34.738.682	4.181.820	404.561.669
Tại ngày 30/06/2017	18.002.561.609	11.186.589.068	34.846.222	29.223.996.899
Giá trị còn lại				
Tại ngày 01/01/2017	17.063.043.500	185.514.242	11.153.780	17.259.711.522
Tại ngày 30/06/2017	16.697.402.333	150.775.560	6.971.960	16.855.149.853

18. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	30/06/2017 VND	01/01/2017 VND
Công ty thuốc lá Sài Gòn		
+ Dây chuyền thiết bị sợi 6 tấn/giờ	-	114.600.000
+ Xây dựng phân xưởng sợi gói thầu số 1	488.894.546	488.894.546
+ Đầu tư hệ thống kho lạnh tại Long Bình	-	4.198.172.192
+ Hệ thống tin học phần mềm	5.181.876.000	5.181.876.000
Công ty thuốc lá Thăng Long		
+ Dự án di dời nhà máy	203.047.043.117	159.992.261.788
+ Dự án đầu tư dây chuyền sợi 6 tấn/giờ	1.227.945.455	3.494.987.091
Công ty TNHH Liên Doanh Vina - BAT		
+ Nhà máy Kiên Giang	9.843.639.260	10.449.153.766
Công ty Cổ phần Bánh kẹo Hải Hà		
+ Chi phí xây dựng nhà máy mới tại KCN VSIP	-	41.811.322.454
Công trình khác	70.731.071.452	48.017.206.553
Cộng	290.520.469.830	273.748.474.390

19. CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỢP KHÁC

	<u>30/06/2017</u>	<u>01/01/2017</u>
	VND	VND
Tài sản thừa chờ xử lý	1.636.054	10.354.805
Các khoản phải nộp BHXH, BHYT, KPCĐ, BHTN	22.411.408.217	7.469.524.890
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	1.674.159.127	4.702.288.684
Cổ tức phải trả	777.150.120	15.043.669.567
Phải trả hỗ trợ phát triển thị trường	5.578.274.505	15.475.230.140
Chi phí tạm tính của dự án miền Nam	-	15.199.090.909
Phải trả văn phòng Thành uỷ Hải Phòng	-	10.933.146.793
Phải trả Công ty Liên doanh ACI Việt Nam - Đông Nam	-	11.500.000.000
Á theo hợp đồng hợp tác đầu tư		
Lợi nhuận 6 tháng năm 2017 còn phải nộp	460.005.638.847	-
Phải trả phải nộp khác	295.678.873.513	279.808.233.170
<u>Trong đó:</u>		
- Quỹ phòng chống tác hại thuốc lá	4.382.537.303	6.567.767.609
- Tiền hỗ trợ di dời nhà máy	(1) 150.000.000.000	150.000.000.000
- Dự phòng tổn thất vụ hỏa hoạn	(2) 62.298.757.902	62.298.757.902
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	78.997.578.308	60.941.707.659
Cộng	<u>786.127.140.383</u>	<u>360.141.538.958</u>

(1): Theo Phụ lục hợp đồng số 02 ngày 10/08/2015 của Hợp đồng hợp tác đầu tư ngày 04/08/2008 giữa Tổng Công ty Thuốc lá Việt Nam, Tập đoàn VinGroup, Công ty TNHH Thành phố Mặt Trời Mộc, Công ty TNHH MTV Thuốc lá Thăng Long về việc hỗ trợ di dời nhà máy Thuốc lá Thăng Long với tổng kinh phí hỗ trợ là 300 tỷ đồng. Trong đó, Công ty Thuốc lá Thăng Long được ứng trước 150 tỷ đồng kinh phí hỗ trợ ngay sau khi ký Phụ lục hợp đồng. Số tiền 150 tỷ còn lại sẽ được hỗ trợ theo lộ trình: 100 tỷ đồng sau khi UBND Tp. Hà Nội ra quyết định cho phép chuyển mục đích sử dụng đất và 50 tỷ đồng còn lại được chuyển cho Công ty sau khi Công ty bàn giao mặt bằng khu đất cho Tập đoàn VinGroup.

(2): Giá trị tài sản bị tổn thất do vụ hỏa hoạn ngày 19/08/2015 tại Công ty Cổ phần Ngân Sơn, xem bổ sung Thuyết minh số 33.

20. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

	01/01/2017		Trong kỳ		30/06/2017	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Vay ngắn hạn	4.385.273.569.233	4.385.273.569.233	6.562.495.646.290	6.462.976.230.864	4.484.792.984.659	4.484.792.984.659
Vay ngắn hạn Ngân hàng	4.281.716.758.233	4.281.716.758.233	6.550.041.296.790	6.456.521.047.614	4.375.237.007.409	4.375.237.007.409
Vay ngắn hạn đối tượng khác	95.264.891.000	95.264.891.000	8.308.389.500	236.243.250	103.337.037.250	103.337.037.250
Vay dài hạn đến hạn trả	8.291.920.000	8.291.920.000	4.145.960.000	6.218.940.000	6.218.940.000	6.218.940.000
Vay dài hạn	64.493.300.458	64.493.300.458	-	10.245.289.491	54.248.010.967	54.248.010.967
Vay dài hạn ngân hàng	24.493.300.458	24.493.300.458	-	10.245.289.491	14.248.010.967	14.248.010.967
Vay dài hạn đối tượng khác	40.000.000.000	40.000.000.000	-	-	40.000.000.000	40.000.000.000
Cộng	4.449.766.869.691	4.449.766.869.691	6.562.495.646.290	6.473.221.520.355	4.539.040.995.626	4.539.040.995.626

21. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU, PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	01/01/2017		Số phải nộp trong kỳ	Số đã nộp/được hoàn trong kỳ	30/06/2017	
	Dư nợ	Dư có			Dư nợ	Dư có
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Thuế Giá trị gia tăng	710.336.808	139.554.580.959	860.679.058.080	884.555.916.316	3.904.304.059	118.871.689.974
Thuế Giá trị gia tăng hàng nội địa	710.336.808	133.530.915.048	827.574.372.374	843.347.843.296	1.824.582.656	118.871.689.974
Thuế Giá trị gia tăng hàng nhập khẩu	-	6.023.665.911	33.104.685.706	41.208.073.020	2.079.721.403	-
Thuế tiêu thụ đặc biệt	-	715.545.525.337	4.203.990.636.392	4.244.668.819.272	-	674.867.342.457
Thuế xuất nhập khẩu	9.657.754.628	51.042.159.605	616.640.713.626	661.744.809.201	4.541.915.454	822.224.856
Thuế thu nhập doanh nghiệp	27.794.043.280	40.932.573.112	221.451.292.071	154.111.306.948	1.657.297.075	82.135.812.030
Thuế thu nhập cá nhân	340.525.916	20.535.984.591	81.596.295.718	98.295.418.384	1.742.990.630	5.239.326.638
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	-	1.246.360.920	12.809.988.416	8.446.294.620	-	5.610.054.716
Thuế nhà thầu	-	2.200.005.424	6.358.826.763	5.439.563.084	-	3.119.269.103
Các loại thuế khác, phí khác	-	9.928.113.516	23.155.999.190	23.737.513.227	-	9.346.599.479
Quỹ phòng chống tác hại thuốc lá	-	5.973.857.779	34.419.539.176	34.445.311.361	-	5.948.085.594
Cộng	38.502.660.632	986.959.161.243	6.061.102.349.432	6.115.444.952.413	11.846.507.218	905.960.404.847



22. VỐN CHỦ SỞ HỮU

	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Vốn khác của chủ sở hữu	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ khác thuộc vốn CSH	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 01/01/2017	7.163.624.443.631	-	215.550.939.145	-	508.308.667.825	9.911.567.536	546.037.836.600
- Lợi nhuận trong năm	-	-	-	-	-	-	829.338.867.252
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	-	-	-	-	(119.395.684.671)
- Trích lập các quỹ từ lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	-	-	-	-	17.155.627.337	13.684.688	(17.169.312.025)
- Lợi nhuận trả cho chủ sở hữu	-	-	-	-	-	-	(55.481.347.534)
- Thay đổi LDLK năm nay	-	-	145.294.903	-	632.358.490	-	(16.676.542.462)
- Tăng khác	-	-	-	(10.992.883)	-	-	-
- Lãi tiền gửi từ quỹ HTSXĐN	-	-	-	-	-	3.985.696	-
- Lợi nhuận 6 tháng 2017 còn phải nộp	-	-	-	-	-	-	(460.005.638.847)
- Điều chỉnh khác	-	-	-	-	-	-	-
- Điều chỉnh hợp nhất do thoái vốn	-	-	(12.699.420.864)	-	(86.552.067.344)	-	124.531.892.570
- Phạt thuế	-	-	-	-	-	-	(1.108.679.321)
- Điều chỉnh khác	-	-	81.167.691	-	2.539.464.592	-	19.951.090.088
Tại ngày 30/06/2017	7.163.624.443.631	-	203.077.980.875	(10.992.883)	442.084.050.900	9.929.237.920	850.022.481.650

23. DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	<u>Từ 01/01/2017</u> <u>đến 30/06/2017</u>	<u>Từ 01/01/2016</u> <u>đến 30/06/2016</u>
	VND	VND
Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm	9.188.829.619.230	8.166.013.427.752
Doanh thu cung cấp dịch vụ, khác	120.626.272.223	449.035.169.875
Cộng doanh thu	9.309.455.891.453	8.615.048.597.627
Các khoản giảm trừ doanh thu	38.271.691.808	51.961.711.869
Doanh thu thuần	9.271.184.199.645	8.563.086.885.758

24. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	<u>Từ 01/01/2017</u> <u>đến 30/06/2017</u>	<u>Từ 01/01/2016</u> <u>đến 30/06/2016</u>
	VND	VND
Giá vốn bán hàng hóa, thành phẩm	6.967.206.219.499	6.480.715.890.479
Giá vốn cung cấp dịch vụ, khác	227.826.576.041	132.363.835.539
	-	-186.469.115.51
Cộng	7.195.032.795.540	6.594.432.814.467

25. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	<u>Từ 01/01/2017</u> <u>đến 30/06/2017</u>	<u>Từ 01/01/2016</u> <u>đến 30/06/2016</u>
	VND	VND
Lãi tiền gửi ngân hàng, tiền cho vay	47.922.365.230	77.270.776.440
Lãi thanh lý khoản đầu tư vào công ty con	478.005.908.930	-
Lãi cổ tức, lợi nhuận được chia	-	58.896.978
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	12.767.284.517	12.755.045.512
Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	6.507.210.865	-
Lãi bán hàng trả chậm	462.634.006	89.353.586
Hoạt động tài chính khác	14.889.106.828	6.313.102.019
Cộng	560.554.510.376	96.487.174.535

26. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	<u>Từ 01/01/2017</u> <u>đến 30/06/2017</u>	<u>Từ 01/01/2016</u> <u>đến 30/06/2016</u>
	VND	VND
Lãi tiền vay	98.813.136.718	96.021.871.413
Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm	7.652.348.265	7.042.330.912
Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư tài chính	972.000.000	-
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	7.882.622.115	8.506.621.724
Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	121.218.285	342.763.153
Dự phòng (Hoàn nhập dự phòng) các khoản đầu tư tài chính	3.649.916.731	(2.975.725.810)
Chi phí tài chính khác	2.114.588.981	2.293.683.635
Cộng	121.205.831.095	111.231.545.027

27. CHI PHÍ BÁN HÀNG

	Từ 01/01/2017 đến 30/06/2017	Từ 01/01/2016 đến 30/06/2016
	VND	VND
Chi phí nhân viên	112.247.478.147	225.818.916.398
Chi phí nguyên vật liệu	3.547.027.977	10.268.556.169
Chi phí dụng cụ, đồ dùng	87.388.923	59.775.374.313
Chi phí khấu hao tài sản cố định	4.214.583.763	6.421.824.944
Chi phí nhân hiệu	2.814.000.000	-
Chi phí vận chuyển	19.549.079.586	23.820.341.659
Chi phí nghiên cứu và phát triển	6.712.142.000	133.116.512.411
Chi phí khuyến mại tiếp thị	4.935.913.246	3.990.484.117
Chi phí dịch vụ mua ngoài	162.237.023.631	100.334.966.922
Chi phí bằng tiền khác	364.591.646.989	158.255.884.180
Cộng	680.936.284.261	721.802.861.113

28. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Từ 01/01/2017 đến 30/06/2017	Từ 01/01/2016 đến 30/06/2016
	VND	VND
Chi phí nhân viên quản lý	387.786.043.098	319.386.932.643
Chi phí nguyên vật liệu, CCDC	9.405.885.096	12.571.076.888
Chi phí đồ dùng văn phòng	2.594.559.527	665.489.611
Chi phí khấu hao tài sản cố định	26.153.596.443	29.858.521.819
Thuế, phí, lệ phí	16.761.081.706	19.045.629.385
Chi phí dự phòng	817.459.250	-177.127.674.142
Quỹ phòng chống tác hại thuốc lá và Quỹ chống buôn lậu và sản xuất thuốc lá giả	6.606.711.215	16.389.886.408
Phí bản quyền	-	30.308.341.498
Chi phí dịch vụ mua ngoài	71.687.555.962	100.792.672.163
Chi phí khác	349.119.581.449	204.829.981.620
Cộng	870.932.473.747	556.720.857.893

29. THU NHẬP KHÁC

	Từ 01/01/2017 đến 30/06/2017	Từ 01/01/2016 đến 30/06/2016
	VND	VND
Hỗ trợ tài chính từ Phillip Morris Global Brands Inc.	-	146.133.614.361
Hỗ trợ tài chính từ PT Hanjaya Mandala Sampoerna Tbk.	-	2.903.565.000
Hỗ trợ nhân hiệu	2.276.000.000	2.445.165.440
Thanh lý, nhượng bán tài sản cố định	493.995.452	304.545.455
Thu nhập từ bán thành phẩm tận thu	-	5.760.920.000
Thu nhập từ cho thuê tài sản	5.473.980.000	7.431.068.500
Thu tiền bồi thường hỏa hoạn	60.000.000.000	50.000.000.000
Công ty BAT hỗ trợ chi phí, chênh lệch tỷ giá và hỗ trợ cho cán bộ công nhân viên	-	1.672.250.000
Nhận bồi thường, phạt	8.181.819	-
Các khoản khác	189.966.211.940	6.679.863.139
Cộng	258.218.369.211	223.330.991.895

30. CHI PHÍ KHÁC

	<u>Từ 01/01/2017 đến 30/06/2017</u>	<u>Từ 01/01/2016 đến 30/06/2016</u>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Giá vốn của thành phẩm bán tận thu	-	304.545.455
Khoản chi từ nguồn Công ty BATM hỗ trợ	-	2.163.766.995
(1)	60.000.000.000	50.000.000.000
Giá trị tổn thất tương đương với tiền bảo hiểm nhận được		
Tiền phạt, truy thu thuế	2.273.340.196	1.940.255.315
Chi phí thanh lý tài sản cố định	40.148.182	42.721.343
Chi phí tiêu thụ thuốc Kings	3.691.187.000	-
Các khoản khác	5.051.360.532	1.958.329.128
Cộng	<u>71.056.035.910</u>	<u>56.409.618.236</u>

(1) Chi tiết xem tại Thuyết minh số 33 - Thông tin khác.

31. BỘ PHẬN KINH DOANH THEO LĨNH VỰC VÀ BỘ PHẬN THEO KHU VỰC ĐỊA LÝ

Trong việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2017 đến ngày 30/06/2017, Tổng công ty không thực hiện áp dụng chuẩn mực kế toán Việt Nam số 28: “BÁO CÁO BỘ PHẬN” ban hành và công bố theo Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 02 năm 2005 của Bộ trưởng Bộ Tài chính. Việc chưa áp dụng được Ban Tổng Giám đốc đánh giá là không ảnh hưởng trọng yếu đến các số liệu và thông tin đang trình bày trên Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Tổng công ty.

32. CÁC SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Tổng công ty đang tiếp tục quá trình thực hiện đề án tái cơ cấu Tổng công ty đã được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt tại Quyết định số 166/QĐ - TTg ngày 16/01/2013 và Công văn số 663/TTg - ĐMDN ngày 13/05/2015 đối với những nội dung chưa hoàn thành; xây dựng đề án cổ phần hóa Công ty mẹ - Tổng công ty Thuốc lá Việt Nam với thời điểm xác định doanh nghiệp là ngày 01/07/2016, Nhà nước giữ 65% vốn điều lệ và trình Thủ tướng Chính phủ phê duyệt.

Ngoài sự kiện trên không có bất kỳ sự kiện quan trọng nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán cần điều chỉnh hoặc thuyết minh trên Báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2017 đến ngày 30/06/2017.

33. THÔNG TIN KHÁC

Ngày 19/08/2015, Công ty Cổ phần Ngân Sơn (“Công ty”) xảy ra hỏa hoạn tại kho hàng hóa đã gây thiệt hại các loại nguyên liệu thuốc lá lá, thuốc lá đã tách cọng và tài sản là kho chứa với giá gốc ước tính được ghi nhận khoảng 309 tỷ đồng, bao gồm giá trị hàng hóa và tài sản của Công ty và hàng hóa của khách hàng gửi kho Công ty. Toàn bộ giá trị tổn thất do hỏa hoạn nói trên đã được mua bảo hiểm hỏa hoạn và các rủi ro đặc biệt tại Tổng công ty cổ phần Bảo Minh - Bảo Minh Bắc Ninh theo hợp đồng bảo hiểm số AD0011/15CB24108 ngày 19/04/2015. Đến thời điểm phát hành báo cáo này, Bảo Minh thực hiện chuyển tiền bồi thường cho Công ty là 200 tỷ đồng. Hiện nay, Công ty đang tiếp tục làm việc với Bảo Minh cũng như các bên liên quan tính toán và xác định số tiền bồi thường chính thức cho Công ty. Các số liệu và thông tin liên quan đến sự kiện hỏa hoạn ngày 19/08/2015 đang trình bày trên Báo cáo tài chính của Công ty cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2017 đến ngày 30/06/2017 sẽ được điều chỉnh và trình bày lại khi có số liệu bồi thường chính thức được các bên có liên quan thống nhất.

34. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ là số trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất của Tổng công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016 chuyển sang, số liệu so sánh trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ là số liệu trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/06/2016 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán An Việt.

V. Ý KIẾN CỦA KIỂM TOÁN

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Tổng công ty tại ngày 30/06/2017 và kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2017 đến ngày 30/06/2017 phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Nơi nhận:

- Bộ Kế hoạch và Đầu tư;
- Bộ Công thương;
- Vụ TC và ĐMDN - BCT
- Hội Đồng thành viên;
- Ban Tổng Giám đốc;
- Các phòng: VPHĐTV, ĐN;
- Lưu: VT, TCKT.

NGƯỜI CÔNG BỐ THÔNG TIN



[Handwritten signature]

CHỦ TỊCH HỘI ĐỒNG THÀNH VIÊN
Vũ Văn Cường

